Văn phòng Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
15/09/2020 07:29:19

UBND TỈNH NINH THUẬN
VĂN PHÒNG

Số: 3149 /VPUB-KTTH
V/v triển khai thực hiện các văn bản của Trung ương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận:

- Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021-2030 *(Quyết định đã đăng trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ));*
- Quyết định số 3482/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia năm 2020 *(Đính kèm);*
- Công văn số 5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác giám sát, quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu *(Đính kèm);*
- Công văn số 5844/BNN-TCTL ngày 26/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc cung cấp thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ *(Đính kèm);*
- Công văn số 6022/BNN-TCTL ngày 01/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình Mỗi xã một sản phẩm *(Công văn đã gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);*
- Công văn số 6126/BNN-KHCN ngày 07/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao và Chương trình cho vay theo Nghị quyết số 30/NQ-CP *(Đính kèm),*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm cơ quan đầu mối chủ trì, cùng với các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định các nội dung liên quan đến tỉnh theo các văn bản nêu trên. Các nội dung báo cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động thực hiện và gửi trực tiếp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng thời gian quy định; báo cáo kết quả cho UBND tỉnh. Trong quá trình thực hiện, chủ động báo cáo, tham mưu đề xuất các nội dung công việc có liên quan để UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến quý Sở biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh Phạm Văn Hậu;
- Chi cục: PTNT, TT&BVTV;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. QMT

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Đình Tuấn

Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1325/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, số 26/NQ-TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án), bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Muối là mặt hàng thiết yếu, có vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối, đa dạng hóa sản phẩm muối đáp ứng nhu cầu muối trong nước, cung cấp cho ngành chế biến thực phẩm, y tế, công nghiệp hóa chất và hướng tới xuất khẩu các sản phẩm muối biển tự nhiên.

2. Phát triển ngành muối phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Đầu tư phát triển sản xuất muối ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi theo hướng tập trung, quy mô lớn, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp với công nghệ hiện đại, gắn sản xuất với chế biến, thu hồi các sản phẩm sau muối, phát triển các ngành kinh tế khác.

3. Phát triển ngành muối phải thực hiện đầu tư, hỗ trợ đồng bộ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ muối. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm muối với đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, đảm bảo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân, hướng tới làm giàu bằng nghề muối.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển ngành muối theo hướng hiệu quả, bền vững trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế của các địa phương có truyền thống sản xuất muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các loại sản phẩm về muối nhằm đáp ứng nhu cầu muối trong nước, hướng đến xuất khẩu muối và tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của người dân làm muối.

2. Mục tiêu đến năm 2025

a) Tổng diện tích sản xuất muối duy trì 14.500 ha, sản lượng đạt 1.500.000 tấn/năm, trong đó: Diện tích sản xuất muối kết tinh trên nền trải bạt 5.000 ha, sản lượng đạt 650.000 tấn (chiếm 43%), sản lượng muối chế biến đạt 500.000 tấn.

b) Đối với sản xuất muối quy mô công nghiệp: Diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.805 ha, với sản lượng đạt 640.000 tấn/năm (chiếm 42%); ứng dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 20%.

c) Đối với sản xuất muối thủ công (sản xuất muối theo phương pháp phơi cát và phương pháp phơi nước phân tán): Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối, nhất là hệ thống thủy lợi đồng muối; ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến muối, tăng năng suất tối thiểu 20%, nâng cao giá trị các sản phẩm muối ít nhất là 20% so với hiện nay.

d) Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối; máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến muối gắn với thị trường. Phát triển sản xuất các loại muối đáp ứng nhu cầu trong nước, chú trọng hỗ trợ đồng bộ phát triển sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tổng diện tích sản xuất muối 14.244 ha, sản lượng đạt 2 triệu tấn/năm, đáp ứng nhu cầu trong nước.

b) Đầu tư phát triển diện tích sản xuất muối quy mô công nghiệp; hình thành vùng trọng điểm sản xuất muối quy mô công nghiệp tại các tỉnh Nam Trung Bộ; áp dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch và rửa muối sau thu hoạch, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 30%, chất lượng muối ổn định, đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp; tận thu các sản phẩm phụ (thạch cao và nước ót).

c) Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối; hình thành các vùng trọng điểm sản xuất muối kết tinh trên nền trải bạt tại các tỉnh miền Trung, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, tăng năng suất sản xuất muối tối thiểu 30%; áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất chế biến muối; đa dạng hoá sản phẩm muối chế biến đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng, chế biến thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 30%.

d) Hỗ trợ phát triển các sản phẩm muối và chế biến khác từ muối phục vụ nhu cầu xuất khẩu, du lịch, y tế.

(Quy mô diện tích sản xuất và sản lượng muối phân theo tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 tại các Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

III. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Đầu tư phát triển sản xuất muối gắn với chế biến và thị trường

Đầu tư phát triển sản xuất muối đồng bộ gắn với chế biến, thị trường trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và thời kỳ tiếp theo.

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối

- Sản xuất muối quy mô công nghiệp: Đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối quy mô công nghiệp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp hóa chất, nguyên liệu cho chế biến muối tinh cao cấp tại các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Sản xuất muối thủ công: Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi đồng muối cho người dân sản xuất muối gắn với hỗ trợ xây dựng các mô hình chế biến, đa dạng hóa sản phẩm muối nhằm nâng cao giá trị gia tăng tại các tỉnh, thành phố: Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

b) Đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất chế biến muối: Hỗ trợ đầu tư hệ thống thiết bị chế biến, phân tích chất lượng muối, mẫu mã, bao bì cho các cơ sở sản xuất chế biến muối vừa và nhỏ đáp ứng nhu cầu thị trường.

c) Đầu tư, hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe.

d) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối: Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối, bảo đảm muối dự trữ phục vụ sản xuất kinh doanh, mua tạm trữ muối.

2. Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chế biến muối để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm muối

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán (sản xuất muối thủ công): Nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất muối kết tinh trên nền vật liệu mới; xây dựng mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp với hợp tác xã, diêm dân; nghiên cứu ứng dụng công nghệ và xây dựng mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu; nghiên cứu, hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình sản xuất muối kết hợp du lịch, nghỉ dưỡng tại các làng nghề muối để quảng bá và tiêu thụ muối tại đồng muối tại Thụy Hải (tỉnh Thái Bình); đồng muối Bạch Long (tỉnh Nam Định); đồng muối Hộ Độ, Kỳ Hà - Kỳ Anh (tỉnh Hà Tĩnh); đồng muối Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi); đồng muối Hòn Khói (tỉnh Khánh Hòa); đồng muối Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).

b) Đối với sản xuất muối theo quy mô công nghệ phơi nước tập trung: Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa, đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, vận chuyển, làm sạch và đánh đống bảo quản muối; nghiên cứu các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió trong quá trình sản xuất muối.

c) Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm muối phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và thực tiễn sản xuất, chế biến tại Việt Nam.

d) Hỗ trợ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất muối trực tiếp từ nước biển cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất muối theo công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm muối tinh khiết, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

đ) Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng xuất khẩu muối có hàm lượng NaCl thấp, chứa nhiều khoáng chất; xúc tiến thương mại và xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho mặt hàng muối xuất khẩu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh...

3. Khuyến khích khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề sản xuất muối truyền thống, đa dạng hóa các sản phẩm từ muối gắn với du lịch nông thôn tại các địa phương.

4. Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về nghề muối tại các địa phương; tăng cường nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành muối; hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực muối.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối

a) Đối với sản xuất muối thủ công của hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư đồng bộ cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm muối; thực hiện dồn điền, đổi thửa để xây dựng đồng muối theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa và tiến bộ kỹ thuật, nâng cao thu nhập cho người dân.

b) Đối với sản xuất muối quy mô công nghiệp: Không thu hồi, chuyển đổi và xem xét tạo quỹ đất ổn định để phát triển sản xuất muối quy mô công nghiệp, sản xuất hàng hóa tập trung, số lượng lớn, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

(Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư tại mục I và II Phụ lục III kèm theo).

2. Hỗ trợ đầu tư các mô hình liên kết sản xuất muối

Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình sản xuất muối sạch; mô hình ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin trong quá trình sản xuất muối; chú trọng hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh muối nhằm nâng cao giá trị gia tăng theo chuỗi giá trị.

(Danh mục Chương trình hỗ trợ đầu tư các mô hình liên kết sản xuất muối tại mục III Phụ lục III kèm theo).

3. Về khoa học và công nghệ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác kinh phí để thực hiện xây dựng mô hình liên kết ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất muối như: Hỗ trợ

chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị và vật tư thiết yếu; hỗ trợ 100% chi phí tập huấn, đào tạo theo mô hình và chi phí cho hoạt động thông tin tuyên truyền.

b) Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối và 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối.

c) Đề xuất các dự án, đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất muối công nghiệp, muối kết tinh trên nền vật liệu mới, các sản phẩm mới từ muối và sản phẩm muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên, có lợi cho sức khỏe, thân thiện môi trường.

(Danh mục Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ tại mục IV Phụ lục III kèm theo).

4. Về tín dụng đầu tư

a) Hỗ trợ lãi suất vay cho các tổ chức, cá nhân thực hiện cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất để tăng năng suất, giảm giá thành sản phẩm nhằm cung cấp đủ muối công nghiệp cho sản xuất hóa chất, chế biến muối tinh, tiến tới giảm dần nhập khẩu muối.

b) Khuyến khích, ưu tiên các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến muối được vay vốn tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Các dự án thuộc Danh mục vay vốn, đáp ứng được các điều kiện cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước thì được xem xét vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định.

(Danh mục các dự án đầu tư vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phụ lục IV kèm theo).

5. Về đào tạo nguồn nhân lực

Căn cứ nhu cầu đào tạo về ngành muối của các địa phương, thực hiện lồng ghép các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho ngành muối:

a) Người dân làm muối trong độ tuổi lao động được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng về kỹ thuật sản xuất muối. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật sản xuất muối, chế biến muối thực hiện theo quy định về khuyến nông, khuyến công, phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

c) Khuyến khích các trường đại học, trung tâm đào tạo mở khoa đào tạo kỹ thuật và quản lý ngành muối.

6. Phát triển sản phẩm và xúc tiến thương mại

a) Phát triển các sản phẩm muối, sau muối đặc trưng của các địa phương phù hợp với nhu cầu thị trường, nhất là du lịch nông thôn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

b) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

c) Phát triển các sản phẩm từ muối chứa nhiều khoáng chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng NaCl thấp, có lợi cho sức khỏe, thân thiện với môi trường.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Thực hiện đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến muối trên cùng một địa bàn. Ưu tiên đầu tư kinh phí phát triển các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao từ muối; thực hiện cơ giới hóa sản xuất muối quy mô công nghiệp tập trung; đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa hệ thống thủy lợi của người dân sản xuất muối; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối kết tinh trên nền vật liệu mới với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tổng nguồn vốn thực hiện Đề án đến năm 2030 dự kiến ước khoảng 2.824 tỷ đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách trung ương: Dự kiến ước khoảng 1.940 tỷ đồng (chiếm 68,69 %), bao gồm: Nguồn vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2026 - 2030 đầu tư cơ sở hạ tầng cho ngành muối; nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, xúc tiến thương mại, khuyến nông theo kế hoạch hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Nguồn vốn được Nhà nước giao cho ngân sách địa phương: Dự kiến ước khoảng 300 tỷ đồng (chiếm 10,6%) thuộc các chương trình khuyến nông, khuyến công, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới được phân bổ cho các địa phương và một phần ngân sách của địa phương.

c) Các nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã và đóng góp của Nhân dân, dự kiến ước khoảng 534 tỷ đồng (chiếm 18,9%).

(Danh mục Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và khái toán nguồn lực thực hiện tại Phụ lục III kèm theo).

d) Kinh phí giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án (công tác thông tin tuyên truyền; đào tạo tập huấn; hội nghị hội thảo; xây dựng dự án, mô hình thí điểm; kiểm tra, giám sát): Dự kiến ước khoảng 50 tỷ đồng (chiếm 1,77%) từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm.

2. Nguồn vốn vay tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam dự kiến ước khoảng 285 tỷ đồng.

(Danh mục các dự án đầu tư vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Phụ lục IV kèm theo).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án này; chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

b) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án này.

c) Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành muối gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc triển khai thực hiện Đề án này.

2. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Đề án này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về ngành muối tại địa phương. Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối và các nhiệm vụ tại Đề án này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có sản xuất muối xây dựng kế hoạch triển khai, có chính sách cụ thể bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hàng năm để hỗ trợ đầu tư phát triển ngành muối.

b) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có sản xuất muối xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện có sản xuất, kinh doanh muối tăng cường đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất muối; xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp phương án phân bổ ngân sách hàng năm và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh muối; định kỳ tháng 12 hàng năm báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện Đề án này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sản xuất, chế biến muối, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sản xuất, chế biến muối;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 75

KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

Trích TO: Ngày ban hành 01/9
Nhận ngày 03/9/2020

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3482 /QĐ-BNN-VPĐP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Căn cứ Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Hội đồng đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia;

Căn cứ đề xuất của các địa phương đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm cấp Quốc gia;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) cấp Quốc gia năm 2020.

Nội dung cụ thể như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng, Tổ tư vấn, Cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công lập kế hoạch cụ thể, phối hợp tổ chức triển khai công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm đảm bảo đạt yêu cầu, đúng quy định.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các chủ thể có sản phẩm đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia phối hợp các cơ quan Trung ương, các Tổ công tác thực hiện kế hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng, Tổ tư vấn, Cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các tỉnh, thành phố, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Các thành viên BCĐ TW;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPĐP. (80)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Trần Thanh Nam

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia năm 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-VPĐP ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Triển khai nhiệm vụ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia, đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình OCOP, đảm bảo hiệu quả, công khai và minh bạch.

2. Yêu cầu:

- Các thành viên Hội đồng, Tổ tư vấn và Cơ quan Thường trực của Hội đồng OCOP cấp Quốc gia, Ủy ban nhân dân và Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh thực hiện nghiêm túc, phối hợp chặt chẽ trong công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

- Tổ chức đánh giá tất cả các sản phẩm tiềm năng đạt 5 sao do địa phương đề xuất.

II. NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG

1. Tuyên truyền:

- Tổ chức truyền thông, thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm giới thiệu về các sản phẩm và công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

- Tổ chức tôn vinh, trưng bày các sản phẩm đề xuất đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia tại các hội nghị xúc tiến thương mại, các hội chợ, festival sản phẩm nông nghiệp do các Bộ ngành Trung ương, các hiệp hội ngành hàng, UBND các tỉnh, thành phố tổ chức.

2. Tổ chức đánh giá, phân hạng, công bố sản phẩm OCOP cấp Quốc gia:

Hoạt động đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia tuân thủ theo hướng dẫn tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 về việc phê duyệt Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019; Quyết định số 1653/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia. Theo đó:

a) Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia được thành lập theo Quyết định số 1594/QĐ-BNN-VPĐP ngày 05/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hội đồng làm việc theo quy chế được ban hành tại Quyết định số 1653/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hội đồng đánh giá chuyên ngành tổ chức đánh giá lần 1, hoàn thành trong tháng 9/2020. Thời gian, địa điểm cụ thể do Bộ chủ quản quản lý sản phẩm quyết định theo Quy chế hoạt động của Hội đồng OCOP cấp Quốc gia;

- Hội đồng OCOP cấp Quốc gia đánh giá lần 2 dự kiến trong đầu tháng 10/2020 sau khi hoàn tất đầy đủ hồ sơ, thủ tục của đánh giá lần 1 và đáp ứng các yêu cầu được qui định tại Điều 3 của Quyết định số 1653/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2020. Thời gian, địa điểm cụ thể do Chủ tịch Hội đồng OCOP cấp Quốc gia quyết định.

b) Tổ tư vấn giúp việc Hội đồng được thành lập theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ trưởng Tổ tư vấn phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên giúp việc Hội đồng đánh giá lần 1, lần 2 theo kế hoạch cụ thể của từng Hội đồng;

- Kế hoạch khảo sát, đánh giá các sản phẩm đề xuất 5 sao theo lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoàn thành nhiệm vụ trước ngày 15/9/2020. (Chỉ đi khảo sát thực tế cơ sở khi thấy thật sự cần thiết).

c) Cơ quan thường trực Hội đồng OCOP cấp Quốc gia (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) chuẩn bị điều kiện hậu cần, tham mưu các văn bản, các điều kiện khác phục vụ Hội đồng làm việc.

- Tổ chức họp và cung cấp tài liệu cho các thành viên Tổ tư vấn để thống nhất nội dung, kế hoạch khảo sát thực tế, đánh giá sơ bộ phục vụ công tác đánh giá, phân hạng của Hội đồng, hoàn thành trước ngày 5/9/2020;

- Tổ chức hướng dẫn các địa phương hoàn thiện hồ sơ, báo cáo và lưu trữ sản phẩm, hồ sơ sản phẩm phục vụ Hội đồng làm việc;

- Tổ chức các đoàn khảo sát thực tế, đánh giá sơ bộ, hoàn thành trước ngày 15/9/2020;

- Tham mưu kế hoạch truyền thông, xúc tiến thương mại hỗ trợ sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức công bố kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia năm 2020 trong tháng 10-11/2020.

3. Hỗ trợ và phát triển sản phẩm OCOP cấp Quốc gia:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm, quảng bá và xúc tiến thương mại sản phẩm đạt 5 sao OCOP cấp Quốc gia sau khi được Trung ương đánh giá, phân hạng và công nhận;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng hệ thống theo

dõi, hỗ trợ chủ thể OCOP cấp Quốc gia nâng cao năng lực, phát triển đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, hướng tới xây dựng thương hiệu quốc gia.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các tỉnh, thành phố:

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ, hỗ trợ công tác khảo sát thực tế của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia;

- Xây dựng kế hoạch truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm đạt chuẩn 5 sao Quốc gia.

2. Các thành viên Hội đồng OCOP cấp Quốc gia:

- Căn cứ theo chức năng quản lý của Bộ chuyên ngành, Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo đúng Quy chế làm việc của Hội đồng OCOP cấp Quốc gia;

- Chỉ đạo các cơ quan thuộc Bộ chủ quản phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra các địa phương, các đơn vị sản xuất sản phẩm OCOP cấp Quốc gia tuân thủ các quy định hiện hành, xây dựng kế hoạch truyền thông, xúc tiến thương mại, hỗ trợ phát triển chủ thể và sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 và Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị các Bộ ngành chủ động hỗ trợ các chủ thể sản phẩm OCOP cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh thông tin và truyền thông về sản phẩm.

3. Các chủ thể OCOP:

- Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường và nghiêm túc tuân thủ các quy định quản lý của nhà nước quản lý chất lượng sản phẩm OCOP./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC 01
CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP QUỐC GIA NĂM 2020

TT	Nhiệm vụ	Thời gian	Đơn vị Chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm	Đến hết tháng 8/2020	VPĐP NTM TW	Tổ tư vấn
2	Ban hành Kế hoạch đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia năm 2020	Tháng 8/2020	Bộ NN&PTNT	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan
3	Tổ chức tập huấn công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Tháng 8/2020	VPĐP NTM TW	Tổ tư vấn
4	Tổ chức truyền thông, quảng bá sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng cấp Quốc gia	Từ tháng 8/2020	Bộ NN&PTNT	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan
5	Tổ chức khảo sát, đánh giá thực tế	15/9/2020	Tổ tư vấn, VPĐP NTM TW	UBND tỉnh, thành phố, chủ thể OCOP
6	Tổ chức đánh giá lần 1	Tháng 9/2020	Bộ chủ quản	UBND tỉnh, thành phố, chủ thể OCOP
7	Thông báo kết quả cho các địa phương đối với sản phẩm không đạt yêu cầu đánh giá lần 1	Tháng 9-10/2020	Bộ chủ quản	VPĐP NTM TW
8	Tổ chức kiểm nghiệm, lấy ý kiến bình chọn	Tháng 9-10/2020	VPĐP NTM TW	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan
9	Tổ chức đánh giá lần 2	Tháng 10/2020	Hội đồng OCOP Quốc gia	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan
10	Thông báo kết quả cho các địa phương	Tháng 10/2020	Bộ NN&PTNT	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan
11	Tổ chức công bố sản phẩm OCOP cấp Quốc gia	Tháng 12/2020	Bộ NN&PTNT	Các Bộ, ngành, đơn vị liên quan

TT	Nhiệm vụ	Thời gian	Đơn vị Chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm OCOP cấp Quốc gia	Tháng 12/2020	Các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố	Các chủ thể OCOP

PHỤ LỤC 02
CÁC SẢN PHẨM THAM GIA ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP QUỐC GIA NĂM 2020

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ	Văn bản đề nghị của địa phương	Điểm đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh	Bộ chủ quản	Tổ tư vấn	Thời gian khảo sát, đánh giá dự kiến
	Hà Giang							
1	Trà xanh (hộp bà cụ 100 gam)	HTX chế biến chè Phìn Hồ	Thôn Làng Giang, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	678/UBND-KTTH ngày 13/3/2020	95	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
2	Hồng Trà xanh (hộp bà cụ 100 gam)	HTX chế biến chè Phìn Hồ	Thôn Làng Giang, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	678/UBND-KTTH ngày 13/3/2020	93,6	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
	Bắc Kạn							
3	Miến dong Tài Hoan	HTX Tài Hoan	Xã Côn Minh, huyện Na Rỳ, tỉnh Bắc Kạn	422/VPĐP-NV ngày 16/7/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 2-3/8/2020
4	Vi-Cumax Nanocurcumin	Công ty TNHH nhà máy Curcumin Bắc Hà	Xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	422/VPĐP-NV ngày 16/7/2020		Y tế	Tổ 3	Tuần 2-3/8/2020
	Sơn La							
5	Cà phê bộ nguyên chất Bích Thao	Hợp tác xã cà phê Bích Thao	Bản Hoàng Văn Thụ, xã Hua La, thành phố Sơn La	129/TTr-UBND ngày 16/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 2-3/8/2020
	Thái Nguyên							
6	Chè tôm nõn	Hợp tác xã chè Hảo Đạt	Xã Tân Cương, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
7	Bảo Lâm trà	Hợp tác xã Tuyết Hương	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ	Văn bản đề nghị của địa phương	Điểm đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh	Bộ chủ quản	Tổ tư vấn	Thời gian khảo sát, đánh giá dự kiến
8	Lộc trà thượng hạng	Công ty cổ phần Trà Việt Thái	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
9	Hà Thái tea	Công ty cổ phần chè Hà Thái	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
10	Miến dong Việt Cường	Hợp tác xã Miến Việt Cường	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
11	Nấm hương khô	Công ty TNHH công nghệ sinh học Phú Gia	Xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	182/VPĐP-NV ngày 30/6/2020		NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
	Hà Nội							
12	Bộ bát đĩa gốm sứ hoa sen đỏ	Công ty TNHH Gốm sứ Quang Vinh	Xóm 1, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	91,6	Công Thương	Tổ 2	Tuần 2/8/2020
13	Bộ ấm chén gốm sứ chim én hoa sen	Công ty TNHH Gốm sứ Quang Vinh	Xóm 1, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	91,2	Công Thương	Tổ 2	Tuần 2/8/2020
14	Bộ ấm chén gốm sứ rồng phượng	Công ty TNHH Gốm sứ Quang Vinh	Xóm 1, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	91	Công Thương	Tổ 2	Tuần 2/8/2020
15	Bộ bát đĩa gốm sứ chim én Hoa Sen	Công ty TNHH Gốm sứ Quang Vinh	Xóm 1, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	91,2	Công Thương	Tổ 2	Tuần 2/8/2020
16	Bộ sản phẩm gốm men suối ngọc	HTX sản xuất kinh doanh gốm sứ Tân Thịnh	Xóm 5, xã bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	90,8	Công Thương	Tổ 2	Tuần 2/8/2020
17	Bún gạo	Công ty cổ phần thực phẩm Minh Dương	Thôn Minh Hiệp 2, xã Minh Khai, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	2456/UBND-KT ngày 16/6/2020	92,5	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 2/8/2020

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ	Văn bản đề nghị của địa phương	Điểm đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh	Bộ chủ quản	Tổ tư vấn	Thời gian khảo sát, đánh giá dự kiến
	Hưng Yên							
18	Nano Curcumin Hoàng Minh Châu Hưng Yên	Công ty TNHH Hoàng Minh Châu Hưng Yên	Xã Chí Tân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	1910/UBND-KT2 ngày 30/7/2020	91	Y tế	Tổ 3	Tuần 1-2/9/2020
	Thanh Hóa							
19	Nước mắm Lê Gia - Cốt đặc biệt	Công ty TNHH Thực phẩm và TMDV Lê Gia	Thôn Hồng Kỳ xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	338/VPĐP-OCOP ngày 29/6/2020	94	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 2-3/8/2020
20	Mắm tôm Lê Gia	Công ty TNHH Thực phẩm và TMDV Lê Gia	Thôn Hồng Kỳ xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	338/VPĐP-OCOP ngày 29/6/2020	94	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 2-3/8/2020
	Lâm Đồng							
21	Ladoatiso Trà Nhất Diệp Nguyên Hương	Công ty cổ phần dược Lâm Đồng	18 Ngô Quyền, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1812/TTr-UBND ngày 31/3/2020	91	Y tế	Tổ 3	Tuần 1-2/9/2020
22	Ladoatiso Cao ống	Công ty cổ phần dược Lâm Đồng	18 Ngô Quyền, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1812/TTr-UBND ngày 31/3/2020	93	Y tế	Tổ 3	Tuần 1-2/9/2020
	Sóc Trăng							
23	Gạo thơm ST24	Doanh nghiệp tư nhân Hồ Qunag Trí	Số 196, đường Tỉnh Lộ 934 ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	93,22	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020
24	Nấm rơm đóng hộp	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Nấm xuất khẩu Tư Thao	Ấp Trà Quýt, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	93,22	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ	Văn bản đề nghị của địa phương	Điểm đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh	Bộ chủ quản	Tổ tư vấn	Thời gian khảo sát, đánh giá dự kiến
25	Trà Mãng Cầu – Túi lọc	Công ty TNHH Cẩm Thiều	Số 26A Quốc lộ 61B, khóm 3, Phường 1, thị trấn Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	92,44	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020
26	Trà Mãng Cầu – Hương vị đậm đà	Công ty TNHH Cẩm Thiều	Số 26A Quốc lộ 61B, khóm 3, Phường 1, thị trấn Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	92,11	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020
27	Trà Mãng Cầu – Hương vị thuần túy	Công ty TNHH Cẩm Thiều	Số 26A Quốc lộ 61B, khóm 3, Phường 1, thị trấn Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	92,11	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020
28	Gạo Tài Nguyên hiệu Phú Khang	Doanh nghiệp tư nhân Châu Hưng	Ấp số 8, thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	92,33	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 3-4/8/2020
29	Đông trùng hạ thảo sấy thăng hoa	Công ty TNHH một thành viên Thiên Vạn Tường	Số 155A, Ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	92,44	Y tế	Tổ 3	Tuần 3-4/8/2020
30	Nấm Linh chi thái lát	Công ty TNHH một thành viên Thiên Vạn Tường	Số 155A, Ấp An Thành, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1064/UBND-KT ngày 30/6/2020	91,33	Y tế	Tổ 3	Tuần 3-4/8/2020
	Kon Tum							
31	Cà phê rang xay DAKMARK	Công ty TNHH MTV cà phê Nguyên Huy Hùng	Số 472 Hùng Vương, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	3025/UBND-NNTN ngày 17/8/2020	90,33	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020

STT	Tên sản phẩm	Chủ thể	Địa chỉ	Văn bản đề nghị của địa phương	Điểm đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh	Bộ chủ quản	Tổ tư vấn	Thời gian khảo sát, đánh giá dự kiến
	An Giang							
32	Gạo Thơm Đặc SảnThiên Vương	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	482/TTr-UBND ngày 10/8/2020	93	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
33	Gạo Ngon Tiến VuaTiên Nữ	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	482/TTr-UBND ngày 10/8/2020	91	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
34	Thực phẩm bổ sung Gạo mầm Vibigaba	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	Số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	482/TTr-UBND ngày 10/8/2020	96	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
35	Đường thốt nốt sệt Palmania	Công ty Cổ phần Palmania	Số 25 Võ Thị Sáu, Khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	482/TTr-UBND ngày 10/8/2020	90	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020
36	Đường thốt nốt bột Palmania	Công ty Cổ phần Palmania	Số 25 Võ Thị Sáu, Khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	482/TTr-UBND ngày 10/8/2020	91	NN&PTNT	Tổ 1	Tuần 1-2/9/2020

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 5841 /BNN-BVTV	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020*

V/v tăng cường công tác giám sát, quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu

Kính gửi:

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Cục: Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Chế biến và Phát triển thị trường nông sản.

Thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc của Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT) đã có văn bản số 3906/BNN-BVTV ngày 23/5/2018 đề nghị Ủy ban Nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp thông tin vùng trồng và cơ sở đóng gói quả tươi để xuất khẩu sang thị trường này. Các tỉnh đã tiến hành rà soát, kiểm tra và lập hồ sơ gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục Bảo vệ thực vật) để cấp mã số cho các vùng trồng và cơ sở đóng gói. Danh sách này đã được gửi cho phía Trung Quốc và được chấp thuận.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc quản lý mã số tại các địa phương mới chỉ dừng lại ở thống kê ban đầu gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT, việc kiểm tra, giám sát các cơ sở đã được cấp mã số theo quy định chưa được thực hiện nghiêm túc ở nhiều địa phương. Cơ chế trao đổi thông tin thường kỳ giữa các địa phương và Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa được thực hiện thực sự hiệu quả. Thêm vào đó, thời gian gần đây đã có một số doanh nghiệp sử dụng không đúng mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói thậm chí "mượn", mạo danh mã số của cơ sở khác để hoàn thiện hồ sơ xuất khẩu. Điều này không chỉ gây ra những tác động tiêu cực đối với trái cây đặc biệt là trái xoài của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, mà còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của trái cây Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khác trên thế giới.

Nhằm tăng cường việc quản lý các vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các nội dung sau:

1. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tiến hành kiểm tra, đánh giá và rà soát toàn bộ hiện trạng các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương. Danh sách vùng trồng, cơ sở đóng gói đã có mã số được thông báo tại địa chỉ website: www.ppd.gov.vn. Báo cáo chi tiết kết quả rà soát theo mẫu tại phụ lục 01 kèm theo văn bản này về Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục Bảo vệ thực vật, địa chỉ: số 149 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội; điện thoại: 024.3857.0754; Email: htqt.bvtv@mard.gov.vn) trước ngày 20/9/2020;

- Giao cơ quan chuyên môn làm đầu mối tiếp nhận, xử lý các nội dung liên quan và kiểm tra, giám sát thường xuyên các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương. Cung cấp thông tin về cơ quan đầu mối và cán bộ phụ trách theo mẫu tại phụ lục 02 kèm theo văn bản này cho Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục Bảo vệ thực vật) trước ngày 20/9/2020 để triển khai các hoạt động kỹ thuật cụ thể tiếp theo;

- Tăng cường, chủ động giám sát đối với các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số, không để xảy ra tình trạng sử dụng mã số không đúng quy định. Định kỳ 6 tháng/lần (trước 30/6 và 31/12 hàng năm) hoặc đột xuất khi có sự việc phát sinh, báo cáo theo mẫu tại phụ lục 03 kèm theo văn bản này về Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cục Bảo vệ thực vật) để tổng hợp làm việc với phía Trung Quốc.

2. Cục Bảo vệ thực vật (BVTV)

- Giao Cục BVTV là cơ chủ trì quản lý, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

- Hướng dẫn địa phương trong việc quản lý, giám sát mã số đã được cấp;

- Tăng cường tập huấn, phổ biến kiến thức cho các tổ chức, cá nhân và địa phương xuất khẩu về các quy định của thị trường nhập khẩu, đặc biệt là Trung Quốc;

- Phối hợp với các địa phương thực hiện giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói trên cơ sở, tiêu chí về cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

- Cập nhật kịp thời các thông tin, yêu cầu liên quan đến việc quản lý và sử dụng mã số cho các địa phương.

3. Cục Trồng trọt, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

- Phối hợp với Cục BVTV trong việc hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền cho địa phương về sử dụng và quả n lý vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số;

- Phối hợp với Cục BVTV và các địa phương trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng mã số đã được cấp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các địa phương và các đơn vị thuộc Bộ nghiêm túc thực hiện để đảm bảo hiệu quả công tác kiểm tra, sử dụng mã số và quản lý các mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói quả tươi đã được cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Lưu: VT, BVTV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5844 /BNN-TCTL	
V/v: Cung cấp thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ (KHCN) trong thực tiễn và xây dựng các định hướng nghiên cứu thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai xây dựng bộ dữ liệu nhiệm vụ KHCN trong lĩnh vực thủy lợi và đánh giá tính ứng dụng các kết quả, sản phẩm nghiên cứu được tạo ra từ những nhiệm vụ này.

Để có thông tin đầy đủ từ các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương, các tổ chức KHCN phục vụ thực hiện hoạt động nói trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Quý cơ quan cung cấp thông tin các nhiệm vụ KHCN (Chương trình, đề án, đề tài, dự án,...) ở các cấp (Quốc gia, Bộ, tỉnh), chương trình/dự án hỗ trợ kỹ thuật đã và đang được thực hiện trong 05 năm gần đây theo các nội dung yêu cầu tại Phụ lục kèm theo.

Văn bản cung cấp thông tin của Quý cơ quan gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thông qua Tổng cục Thủy lợi) theo địa chỉ: Tổng cục Thủy lợi, số 2, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội **trước ngày 15/9/2020** và bản mềm theo địa chỉ email: thoanh@wrd.gov.vn để tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BT. Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Vụ KHCN và MT;
- Lưu: VT, TCTL (80b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Chi tiết liên hệ ông Nguyễn Hữu Thỏa – Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thủy lợi; điện thoại: 08049093/ 0979891691.

Phụ lục

NỘI DUNG CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG 05 NĂM GẦN ĐÂY

(Kèm theo Văn bản số: /BNN-TCTL ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên đề tài/ dự án nghiên cứu	Chương trình/đề án/đề tài/dự án,... và cấp của nhiệm vụ KHCN	Chủ trì/ Chủ nhiệm	Năm thực hiện	Kinh phí thực hiện	Sản phẩm *chính* đạt được	Tên công nghệ/thiết bị/công cụ, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, sổ tay,.. đã được phát triển/ban hành và địa điểm áp dụng (nếu có)	Đề xuất, kiến nghị(*)
I	***Lĩnh vực: Quản lý nguồn nước và ứng phó với thiên tai (hạn, mặn, sa mạc hóa)***							
II	***Lĩnh vực: An toàn hồ đập***							
III	***Lĩnh vực: Xây dựng và quản lý, khai thác công trình thủy lợi***							
IV	***Lĩnh vực: Tưới, tiêu (bao gồm tưới tiên tiến, tiết kiệm nước)***							
V	***Lĩnh vực: Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn***							
VI	***Lĩnh vực: Môi trường nước trong công trình thủy lợi***							
VII	***Các lĩnh vực khác***							

(*) Ghi chú: *Để thuận lợi trong việc xác định rõ tính áp dụng thực tiễn của các sản phẩm KHCN, trong cột này, đề nghị ghi rõ các nội dung sau:*

- Đối với sản phẩm KHCN đã nghiên cứu: đề nghị ghi rõ sản phẩm đề xuất/kiến nghị đưa vào dự án sản xuất thử nghiệm; sản phẩm đề xuất/kiến nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật; sản phẩm đề nghị xem xét ban hành/tiếp tục hoàn thiện để ban hành dưới dạng hướng dẫn kỹ thuật/sổ tay/quy trình/tiêu chuẩn/quy chuẩn/định mức,...

- Đối với vấn đề đã nghiên cứu: đề nghị ghi rõ vấn đề gì cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện (và chỉ rõ nhiệm vụ KHCN cần phải làm phục vụ việc nghiên cứu, hoàn thiện này).

Chi tiết liên hệ ông Nguyễn Hữu Thỏa – Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thủy lợi; điện thoại: 08049093/ 0979891691.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6022 /BNN-VPĐP V/v lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020, nhằm từng bước xây dựng mạng lưới tư vấn Chương trình OCOP có kinh nghiệm và năng lực tư vấn toàn diện về các hoạt động triển khai Chương trình OCOP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung trong việc lựa chọn tư vấn Chương trình OCOP như sau:

1. Trên cơ sở điều kiện và nhu cầu thực tiễn, các địa phương có thể lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình OCOP giúp các chủ thể tham gia Chương trình OCOP và các cơ quan quản lý ở địa phương trong xây dựng kế hoạch, hình thành ý tưởng, lựa chọn sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật (hỗ trợ theo chuỗi giá trị để hình thành sản phẩm OCOP), nâng cao năng lực, nâng cấp và hoàn thiện các điều kiện để được công nhận sản phẩm OCOP, phát triển sản phẩm và xúc tiến thương mại; lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình OCOP có kinh nghiệm về lĩnh vực dịch vụ tư vấn, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và phát triển được sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của đối tượng được tư vấn, cụ thể:

- Đối với tổ chức: Có tư cách pháp nhân, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn, đào tạo nghề Chương trình OCOP; Có kinh nghiệm, năng lực trong tư vấn và hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị sản phẩm;

- Đối với cá nhân: Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thuộc lĩnh vực tư vấn, đào tạo nghề và am hiểu về Chương trình OCOP.

2. Đề nghị các cơ quan quản lý Chương trình OCOP cấp tỉnh gửi thông tin của các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoạt động tư vấn tại địa phương về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) để tổng hợp.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương thường xuyên thông tin trên trang thông tin điện tử của Văn phòng: Danh sách các cá nhân được cấp chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn Giảng viên nguồn (ToT) về Chương trình OCOP bởi các đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định; Danh sách các đơn vị, cá

nhân đã thực hiện hoạt động tư vấn để các địa phương cập nhật thông tin, lựa chọn đối tác phù hợp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước Chương trình OCOP tại địa phương tổ chức lựa chọn các tổ chức, cá nhân tư vấn Chương trình OCOP có năng lực, phù hợp với quy định của pháp luật, góp phần thực hiện hiệu quả và bền vững Chương trình OCOP./.

Thông tin chi tiết, đề nghị liên hệ Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, địa chỉ: số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội. ĐT: 0243.843.8617, email: ocopvietnam@gmail.com.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Sở NN&PTNT, VPĐP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VPĐP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Trần Thanh Nam

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 6126 /BNN-KHCN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2020*
V/v tình hình thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp CNC và chương trình cho vay theo NQ 30/NQ-CP	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

Chủ trương phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Đảng và Chính phủ thời gian vừa qua đã được các Bộ ngành và địa phương trong cả nước rất tích cực hưởng ứng, tổ chức triển khai, kết quả đã thu hút được các thành phần kinh tế đầu tư ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đóng góp vào tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực.

Hiện tại, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam về việc triển khai Chương trình giai đoạn tiếp theo (văn bản số 52/TB-VPCP ngày 02/02/2019 của văn phòng Chính phủ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Để Chương trình tiếp tục phát huy hiệu quả cao, trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với yêu cầu thực tiễn tại địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định tại Luật Công nghệ cao, Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; số 66/2015/QĐ-TTg quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) cung cấp thông tin, đánh giá kết quả Chương trình đã đạt được giai đoạn 2012-2020 tại địa phương (theo biểu mẫu tại phụ lục đính kèm).

Thông tin về kết quả thực hiện Chương trình đề nghị gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), địa chỉ số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội trước ngày 30/9/2020. Ngoài văn bản gửi theo đường công văn, đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc

Trung ương gửi 01 file điện tử qua địa chỉ email: tramvt.khcn@mard.gov.vn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (Tr. 65b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quốc Doanh

Phụ lục:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012-2020

(Kèm theo Công văn số /BNN-KHCN ngày tháng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2012-2020 tại địa phương

a) Về chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp; huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách đầu tư cho KH&CN, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; thu hút đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Kết quả đã đạt được.

- Tồn tại hạn chế và các kiến nghị Chính phủ về việc hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn tới.

b) Hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xác lập và phát triển tài sản trí tuệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, tài sản trí tuệ...).

- Kết quả đã đạt được;

- Tồn tại hạn chế và các kiến nghị Chính phủ về việc hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

2. Kết quả phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương

a) Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Kết quả xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chi tiết tại Bảng 1 đính kèm).

- Kết quả hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận sản xuất đảm bảo ATTP, Viet Gap, Gap.. (chi tiết tại Bảng 2 đính kèm).

- Tồn tại hạn chế và các kiến nghị.

b) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Kết quả công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: lĩnh vực sản xuất, đóng góp cụ thể cho phát triển nông nghiệp, hiện đại hóa

nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân tại địa phương (chi tiết tại Bảng 3 đính kèm).

- Tổng hợp tình đầu tư của doanh nghiệp, HTX ứng dụng KHCN, công nghệ tiên tiến tại địa phương, tình hình sử dụng nguồn vốn tín dụng 100.000 tỷ đồng theo Nghị quyết 30/NQ-CP năm 2017.

- Tồn tại hạn chế và các kiến nghị.

c) Phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu)

- Kết quả triển khai hoạt động KHCN trong Khu, sản phẩm hình thành từ hoạt động KHCN đã triển khai tại Khu (chi tiết tại Bảng 4 đính kèm). Tác động, lan tỏa từ kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN trong khu, góp phần hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Kết quả thu hút đầu tư xây dựng Khu (chi tiết tại Bảng 5 đính kèm).

- Kết quả triển khai các hoạt động hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC, hoạt động ươm tạo CNC lĩnh vực nông nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC trong khu (chi tiết tại Bảng 6 đính kèm).

- Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp: số lượng kỹ sư, thạc sỹ tiến sỹ về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp đã tham gia đào tạo; số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý đã được đào tạo

- Kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng trong Khu (đường giao thông, điện, Thông tin, xử lý chất thải...)

Tổng kinh phí: .....tỷ đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước: Ngân sách trung ương: .....tỷ đồng; Ngân sách địa phương: .....tỷ đồng

+ Kinh phí ngoài NSNN: .....tỷ đồng (gồm các Nhà đầu tư: .....)

- Các tồn tại, hạn chế và kiến nghị.

3. Tình hình triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp nói chung, nông nghiệp công nghệ cao tại địa phương

- Các kết quả đã đạt được.

- Kinh phí đầu tư .... tỷ đồng; nguồn kinh phí trung ương.... tỷ đồng, địa phương .... tỷ đồng; huy động.... tỷ đồng.

3. Đề xuất kiến nghị về mục tiêu, nội dung Chương trình giai đoạn 2021-2030: nêu các đề xuất để mục tiêu, nội dung Chương trình đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm, phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương.

.....,Ngày tháng năm 2020

ĐỊA PHƯƠNG LẬP BÁO CÁO

(Họ tên chữ ký, đóng dấu)

DANH SÁCH CÁC BẢNG KÈM THEO BÁO CÁO

Bảng 1: Danh sách các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận tại địa phương

TT	Tên Vùng, số Quyết định, ngày tháng năm công nhận, quy mô vùng địa điểm	Tên Tổ chức đầu mối đề nghị công nhận vùng	Lĩnh vực sản xuất của vùng (trồng trọt, chăn nuôi…)	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong vùng	Tổng vốn đầu tư của các cơ sở tại vùng (tr.đ)	Doanh thu thuần của vùng/năm	Kinh phí đã vay theo quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2018 của Ngân hàng NN VN (tr.đ)	Kinh phí NSNN hỗ trợ đầu tư hạ tầng trong vùng (tr.đ)
1								
2								
3								
…								
	Tổng							

Bảng 2: Danh sách vùng chưa được công nhận nhưng đã có Giấy chứng nhận sản xuất đảm bảo ATTP (Viet Gap, GAP…)

TT	Tên doanh nghiệp/ Hợp tác xã/ trang trại	Lĩnh vực sản xuất/ kinh doanh, địa điểm	Công nghệ ứng dụng	Quy mô sản xuất (ha/ con)	Tổng vốn đầu tư của cơ sở (tr.đ), năng suất, chất lượng sản phẩm	Doanh thu thuần của vùng/ năm	Kinh phí đã vay theo quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2018 của Ngân hàng NN VN (tr.đ)
1							
2							
3							
…							
	Tổng						

Bảng 3: Danh sách các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận tại địa phương

TT	Tên Doanh nghiệp, số Quyết định, ngày tháng năm công nhận	Lĩnh vực/ công nghệ cao ứng dụng, địa điểm	Quy mô, năng suất			Kinh phí đã vay theo quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2018 của Ngân hàng NN VN (tr.đ)	Đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm
			Đvt	Quy mô	Năng suất		
1							
2							

..							
	Tổng						

Bảng 4: Hoạt động khoa học công nghệ trong Khu

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Kinh phí (tr.đ)		Tên đơn vị chủ trì/tham gia	Thời gian thực hiện	Sản phẩm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN	Hiệu quả kinh tế-xã hội (*giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...*)	Ghi chú *(chủ trì/tham gia)*
		NSNN	Khác					
1								
2								
....								
	Tổng							

Bảng 5: Hoạt động đầu tư sản xuất trong Khu

TT	Tên Dự án đầu tư, Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực (sản xuất nông lâm nghiệp.. Dịch vụ..)	Công nghệ cao ứng dụng	Doanh thu TB /năm (tr.đ)	Diện tích nhà xưởng/nhà lưới/ nhà kính	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Kinh phí DN đã vay theo quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2018 của Ngân hàng NN VN (tr.đ)
1							
2							
...							
	Tổng						

Bảng 6: Tình hình tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng CNC, hoạt động ươm tạo CNC lĩnh vực nông nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC trong khu

TT	Tên hoạt động	Nội dung	Quy mô (Sản phẩm, số lượng người, DN tham gia)	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực
1					
2					
....					
	Tổng				